

CTCP CAO SU TÂY NINH
(TRC)
TAYNINH RUBBER J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 193 /CSTN

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2020
Tay Ninh, day 27 month 02 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **TRC**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: **Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh**
- Điện thoại/ *Telephone*: **0276.3853606**
- Fax: **0276.3853608**
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **Nguyễn Thái Bình**
Chức vụ/ *Position*: **Đại diện Công bố thông tin**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

CTCP Cao su Tây Ninh (TRC) xin công bố thông tin v/v Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm hơn 10% so với Lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

Cụ thể:

1. Trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 Công ty mẹ:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 81.988.866.574 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018: 118.342.804.821 đồng
- Giảm so với năm 2018 là: 36.353.938.247 đồng
- Tương đương giảm: 30,7 %

2. Trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 Hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 83.354.733.728 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018: 119.956.621.717 đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

- Giảm so với năm 2018 là: 36.601.887.989 đồng
- Tương đương giảm: 30,5 %

Nguyên nhân: Tuy giá bán cao su bình quân năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,2 triệu đồng (33,7 triệu đồng năm 2019 so với 32,5 triệu đồng năm 2018), tương đương tăng 3,7 %, nhưng do tình hình tiêu thụ cao su sụt giảm nên lợi nhuận cũng giảm theo.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn : <http://www.taniruco.com/> *This information was disclosed on Company's Portal Available at: <http://www.taniruco.com>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người UQ CBTT/ Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)/ (Signature, full name, position, and seal)

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC,
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCHC-LĐTL



NGUYỄN THÁI BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 - 4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

5 - 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

7 - 40

Bảng Cân đối kế toán riêng

7 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

10

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Chi tiết cơ cấu vốn góp tại ngày 31/12/2019 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
2	America LLC	21.806.200.000	2.180.620	7,27%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	18.770.100.000	1.877.010	6,26%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	11.451.060.000	1.145.106	3,82%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	5.655.300.000	565.530	1,89%
6	Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	4.221.700.000	422.170	1,41%
7	Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	3.300.000.000	330.000	1,10%
8	Vốn của các đối tượng khác	46.045.640.000	4.604.564	15,35%
9	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
Cộng		300.000.000.000	30.000.000	100,00%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: (84.276) 3.853 606 - 3.853 232

Fax: (84.276) 3.853 608

Email: ctctstn@gmail.com

Website: www.taniruco.com

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	Từ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Lê Văn Chánh	Thành viên	
Ông	Trương Văn Minh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên	
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Thành viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/11/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty là 81.988.866.574 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 118.342.804.821 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2020



Số: 036/2020/BCKTR-PB.00309

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 21 tháng 02 năm 2020 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 01 năm 2019.



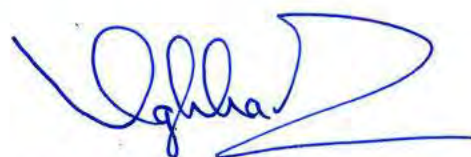
LÊ VIỆT CƯỜNG
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018 -
009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020



ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2019 -
009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.582.849.660	248.997.381.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	138.809.422.091	180.372.228.182
111	1. Tiền		5.340.684.091	14.170.643.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.468.738.000	166.201.584.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.774.272.880	16.507.806.670
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	16.013.001.511	9.232.544.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	3.177.682.894	3.712.260.575
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	7.108.732.202	3.844.879.456
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(2.525.143.727)	(281.878.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	45.841.483.773	52.018.448.452
141	1. Hàng tồn kho		45.841.483.773	52.018.448.452
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.670.916	98.898.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	61.066.327	87.865.037
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	96.604.589	11.033.628
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.396.086.005.993	1.357.319.500.519
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	V.04	22.500.000	22.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		198.741.666.326	214.461.351.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	197.316.701.683	212.775.385.388
222	- Nguyên giá		422.055.001.054	433.104.666.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(224.738.299.371)	(220.329.281.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.424.964.643	1.685.965.758
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.455.285.772)	(1.194.284.657)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	154.046.310.791	135.950.902.141
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.046.310.791	135.950.902.141
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.042.204.905.043	1.005.190.490.043
251	1. Đầu tư vào công ty con		882.565.130.288	845.550.715.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		143.332.180.950	143.332.180.950
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.192.406.195)	(8.192.406.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.070.623.833	1.694.257.189
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.070.623.833	1.694.257.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.604.668.855.653	1.606.316.882.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		151.318.362.367	144.208.442.088
310	I. Nợ ngắn hạn		151.318.362.367	144.208.442.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	2.862.419.788	1.451.415.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	26.113.983.583	7.303.964.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	9.279.449.641	10.435.846.816
314	4. Phải trả người lao động		43.423.352.787	58.920.885.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.752.869.038	2.098.124.520
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	47.999.072.922	46.579.653.147
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.887.214.608	17.418.552.271
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.453.350.493.286	1.462.108.440.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.453.350.493.286	1.462.108.440.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.967.743.617	83.228.532.177
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		666.377.043	8.573.227.356
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.301.366.574	74.655.304.821
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		1.604.668.855.653	1.606.316.882.488



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 01 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	334.212.753.559	354.457.057.912
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	439.889.000	1.358.822.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	333.772.864.559	353.098.235.912
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	267.246.071.905	295.075.662.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.526.792.654	58.022.573.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	11.895.919.170	9.123.769.471
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	144.905.700	84.983.117
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		0	0
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	3.899.596.871	3.989.688.311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	30.675.329.246	24.555.330.595
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.702.880.007	38.516.340.897
31	11. Thu nhập khác	VI.09	55.006.864.576	106.426.880.708
32	12. Chi phí khác	VI.10	1.135.775.729	1.622.128.650
40	13. Lợi nhuận khác		53.871.088.847	104.804.752.058
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.573.968.854	143.321.092.955
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	15.585.102.280	24.978.288.134
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.988.866.574	118.342.804.821

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm nay (3)	Năm trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	343.467.182.047	386.617.583.462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(86.127.200.904)	(91.628.042.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(163.505.191.781)	(176.005.267.770)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.282.778.619)	(25.772.941.607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.378.196.451	18.056.455.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(90.357.969.539)	(75.994.193.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.427.762.345)	35.273.593.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.813.574.173)	(17.488.108.791)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	75.405.261.078	107.427.847.343
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.014.415.000)	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.276.845.114	8.239.877.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.854.117.019	98.179.616.480
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.977.667.500)	(66.290.598.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.977.667.500)	(66.290.598.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(41.551.312.826)	67.162.611.272
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	180.372.228.182	113.223.128.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.493.265)	(13.511.650)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	138.809.422.091	180.372.228.182



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đang ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: ctctsn@gmail.com

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm 2019 và tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.12.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đồng”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 42 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

b. Ưu đãi về thuế TNDN

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định.

- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản.

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc,

viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	304.418.998	450.366.995
Tiền gửi ngân hàng	5.036.265.093	13.720.276.687
Các khoản tương đương tiền	133.468.738.000	166.201.584.500
Cộng	138.809.422.091	180.372.228.182

Tại ngày 31/12/2019, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,0%/năm.

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	2.885.962.478	507.895.973
Cửa Hàng xăng dầu	141.025.592	165.731.520
EDGEPOINT GROUP	2.557.033.158	0
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	281.878.000
Các khách hàng khác	47.760.001	60.286.453
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	13.127.039.033	8.724.648.666
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	2.378.985.000	1.916.617.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	10.748.054.033	6.350.758.666
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	0	457.272.500
Cộng	16.013.001.511	9.232.544.639

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán	3.177.682.894	3.712.260.575
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	198.600.000	291.518.730
Nguyễn Tôn Trọng	158.575.230	277.118.145
Nguyễn Văn Nghĩa	200.000.000	428.000.000
Nguyễn Thị Thúy Kiều	223.000.000	185.000.000
Các đối tượng khác	12.507.664	145.623.700
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	3.177.682.894	3.712.260.575

04. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.108.732.202	0	3.844.879.456	0
Các khoản tạm ứng	387.056.646	0	321.714.595	0
Phải thu về lãi tiền gửi	153.725.152	0	319.017.028	0
Phải thu cổ tức được chia	2.712.500.000	0	0	0
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	0	0	14.416.581	0

04. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về Bảo hiểm y tế	0	0	8.599.722	0
Phải thu về Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	0	100.220.947	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	3.613.016.194	0	2.818.244.902	0
Phải thu chi hộ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS	110.180.322	0	139.595.265	0
Các khoản chi hộ	79.783.750	0	36.573.271	0
Phải thu đối tượng khác	52.470.138	0	86.497.145	0
b. Dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Cộng	7.131.232.202	0	3.867.379.456	0

05. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	2.525.143.727	0	2.666.878.000	2.385.000.000
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	0	2.385.000.000	2.385.000.000
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	0	281.878.000	0
Cộng	2.525.143.727	0	2.666.878.000	2.385.000.000

06. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.053.975.366	0	14.051.264.986	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.055.974.686	0	4.648.304.253	0
Chi phí SXKD dở dang	268.374.861	0	954.885.629	0
Thành phẩm tồn kho	25.327.773.860	0	31.516.862.728	0
Hàng hóa tồn kho	4.135.385.000	0	847.130.856	0
Cộng	45.841.483.773	0	52.018.448.452	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

07. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	61.066.327	87.865.037
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	61.066.327	0
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	0	87.865.037
b. Dài hạn	1.070.623.833	1.694.257.189
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.070.623.833	1.619.179.411
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	75.077.778
Cộng	1.131.690.160	1.782.122.226

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
a. Phải nộp	9.279.449.641	27.979.488.267	29.135.885.442	10.435.846.816
Thuế tài nguyên	11.715.200	120.521.600	125.295.360	16.488.960
Thuế giá trị gia tăng	711.398.655	7.713.559.960	9.280.524.636	2.278.363.331
Thuế thu nhập cá nhân	157.092.200	4.395.513.416	4.282.495.816	44.074.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.399.243.586	15.585.102.280	15.282.778.619	8.096.919.925
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	10.623.011	10.623.011	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các loại thuế và phí khác	0	147.168.000	147.168.000	0
b. Phải thu	96.604.589	13.384.120.195	13.469.691.156	11.033.628
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96.604.589	13.384.120.195	13.469.691.156	11.033.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Ấp Đà Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.644.294.103	91.600.424.661	34.307.214.212	6.571.411.913	220.981.321.895	433.104.666.784
- Mua trong năm		2.143.500.000		143.870.000		2.287.370.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.095.948.095		1.758.250.000		4.099.592.968	7.953.791.063
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(311.761.421)	(1.278.736.468)	(1.939.949.132)	(94.712.633)	(17.665.667.139)	(21.290.826.793)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	81.428.480.777	92.465.188.193	34.125.515.080	6.620.569.280	207.415.247.724	422.055.001.054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.931.376.407	63.746.412.796	30.143.328.218	5.362.701.554	69.145.462.421	220.329.281.396
- Khấu hao trong năm	3.306.037.875	5.810.009.726	853.653.824	383.141.559	9.457.502.476	19.810.345.460
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(311.761.421)	(1.236.519.140)	(1.939.949.132)	(94.712.633)	(11.818.385.159)	(15.401.327.485)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	54.925.652.861	68.319.903.382	29.057.032.910	5.651.130.480	66.784.579.738	224.738.299.371
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	27.712.917.696	27.854.011.865	4.163.885.994	1.208.710.359	151.835.859.474	212.775.385.388
- Tại ngày cuối năm	26.502.827.916	24.145.284.811	5.068.482.170	969.438.800	140.630.667.986	197.316.701.683

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn đang sử dụng: 138.392.494.091 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lượng và vườn cây	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Mua trong năm			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	293.375.056	900.909.601	1.194.284.657
- Khấu hao trong năm	41.910.716	219.090.399	261.001.115
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	335.285.772	1.120.000.000	1.455.285.772
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.466.875.359	219.090.399	1.685.965.758
- Tại ngày cuối năm	1.424.964.643	0	1.424.964.643

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây KTCB năm 2012	19.394.511.213	23.436.080.919
Vườn cây KTCB năm 2013	29.670.287.523	29.360.129.760
Vườn cây KTCB năm 2014	29.179.038.503	28.385.899.289
Vườn cây KTCB năm 2015	12.596.023.781	11.704.542.735
Vườn cây KTCB năm 2016	13.661.027.689	12.514.207.481
Vườn cây KTCB năm 2017	21.736.264.947	19.073.645.518
Vườn cây KTCB năm 2018	14.503.927.584	11.328.470.038
Vườn cây KTCB năm 2019	13.095.048.163	0

- Đầu tư Xây dựng cơ bản

Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	105.095.025	147.926.401
---	-------------	-------------

- Các công trình khác

Phòng cấp cứu Trung tâm y tế	105.086.363	0
------------------------------	-------------	---

Cộng

154.046.310.791	135.950.902.141
------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	882.565.130.288	0	882.565.130.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS	882.565.130.288		882.565.130.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
b. Đầu tư vào công ty liên kết	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921
Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	19.700.000.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Tổng Cộng	1.050.397.311.238	(8.192.406.195)	1.042.204.905.043	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.005.190.490.043

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	18,24%	18,24%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	2.755.428.288	2.755.428.288	1.353.515.306	1.353.515.306
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	627.550.000	627.550.000	0	0
Công ty Cổ Phần F.A	1.034.373.008	1.034.373.008	464.706.788	464.706.788
Công ty TNHH Inox Trường Thịnh	123.344.046	123.344.046	387.861.000	387.861.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	320.191.134	320.191.134	304.103.978	304.103.978
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	222.436.500	222.436.500	0	0
Công ty TNHH XD Mẫn Đạt	136.109.000	136.109.000	42.695.000	42.695.000
Các khách hàng khác	291.424.600	291.424.600	154.148.540	154.148.540
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	106.991.500	106.991.500	97.900.000	97.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	106.991.500	106.991.500	97.900.000	97.900.000
Cộng	2.862.419.788	2.862.419.788	1.451.415.306	1.451.415.306
14. Người mua trả trước ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
a. Người mua trả trước		12.292.934.056	7.303.964.230	
Cty TNHH Gỗ Thiên Phú Lộc		6.380.861.503	0	
Cty TNHH Minh Thy Vàng		2.831.000.000	0	
Công ty TNHH Cao Su PR		2.099.657.280	267.540.000	
Công ty Cổ phần Merufa		966.502.950	1.163.449.875	
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		0	408.538.200	
Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á		0	2.301.600.000	
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng		0	1.270.550.400	
Công ty TNHH Cao Su T2T		0	1.669.984.800	
Khách hàng khác		14.912.323	222.300.955	
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		13.821.049.527	0	
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh		10.534.820.912	0	
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom		14.215	0	
Cty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su		3.286.214.400	0	
Cộng		26.113.983.583	7.303.964.230	
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại		1.559.227.500	1.390.495.000	
Chi phí phải trả khác		193.641.538	707.629.520	
Cộng		1.752.869.038	2.098.124.520	
16. Phải trả ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm	
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		3.448.356.478	2.288.058.147	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		43.779.196.000	43.769.363.500	
Phải trả khám chữa bệnh		573.944.384	337.000.000	
Các khoản phải trả khác		197.576.060	185.231.500	
Cộng		47.999.072.922	46.579.653.147	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	147.251.990.219	1.483.216.480.724
Tăng trong năm trước	0	0	42.915.417.718	118.342.804.821	161.258.222.539
Lãi trong năm trước				118.342.804.821	118.342.804.821
Phân phối lợi nhuận			42.915.417.718		42.915.417.718
Giảm trong năm trước	0	0	0	(182.366.262.863)	(182.366.262.863)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(42.915.417.718)	(42.915.417.718)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(28.616.945.145)	(28.616.945.145)
Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành				(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2017				(66.987.500.000)	(66.987.500.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400
Tăng trong năm	0	0	35.502.841.446	81.988.866.574	117.491.708.020
Lãi trong năm nay				81.988.866.574	81.988.866.574
Phân phối lợi nhuận			35.502.841.446		35.502.841.446
Giảm trong năm	0	0	0	(126.249.655.134)	(126.249.655.134)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(35.502.841.446)	(35.502.841.446)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(23.668.560.964)	(23.668.560.964)
Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành				(90.752.724)	(90.752.724)
Chia cổ tức phần còn lại năm 2018				(23.300.000.000)	(23.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.158.160.736.462	38.967.743.617	1.453.350.493.286

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	21.806.200.000	19.245.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	18.770.100.000	0
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	11.451.060.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	5.655.300.000	0
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	4.221.700.000	0
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	3.300.000.000	6.329.200.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	0	12.010.000.000
Vốn của các đối tượng khác	46.045.640.000	73.665.100.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.987.500.000	110.675.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>875.000</i>	<i>875.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29.125.000</i>	<i>29.125.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
Cộng	1.158.160.736.462	1.122.657.895.016

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)	402,885	149,803
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn)</i>	<i>0,000</i>	<i>15,000</i>
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)</i>	<i>231,665</i>	<i>40,320</i>
<i>Mủ latex (tấn)</i>	<i>171,220</i>	<i>48,910</i>
<i>Ngoại lệ</i>	<i>0,000</i>	<i>45,573</i>
c. Ngoại tệ các loại (USD)	188.796,65	103.204,86
d. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm cao su	296.775.806.697	333.131.772.318
Doanh thu bán hàng hóa	25.700.034.803	15.361.112.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.736.912.059	5.964.173.539
Cộng	334.212.753.559	354.457.057.912

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	47.534.062.931	48.764.546.787
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	24.942.387.500	21.728.050.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	10.392.263.200	8.982.880.000
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	2.440.917.383	925.474.800
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	2.286.173.354	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	1.531.215.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	1.144.819.867	0
Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La	0	346.584.167
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	0	207.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	165.818.181	160.290.909
Cộng	90.437.657.416	81.114.826.663

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	439.889.000	0
Hàng bán bị trả lại	0	1.358.822.000
Cộng	439.889.000	1.358.822.000

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán thành phẩm	296.335.917.697	331.772.950.318
Doanh thu thuần bán hàng hóa	25.700.034.803	15.361.112.055
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.736.912.059	5.964.173.539
Cộng	333.772.864.559	353.098.235.912

Trong đó:

Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	47.283.757.931	48.764.546.787
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	24.942.387.500	21.728.050.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	10.392.263.200	8.982.880.000
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	2.440.917.383	925.474.800
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	2.286.173.354	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	1.531.215.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	1.144.819.867	0
Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La	0	346.584.167
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	0	207.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	165.818.181	160.290.909
Cộng	90.187.352.416	81.114.826.663

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán mù cao su thành phẩm	230.211.263.815	275.687.699.755
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	25.468.656.803	13.642.470.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.516.834.809	5.897.023.273
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	49.316.478	52.404.656
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(203.935.594)
Cộng	<u>267.246.071.905</u>	<u>295.075.662.463</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.561.553.238	2.785.215.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.262.500.000	5.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.716.071	407.635.130
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	41.149.861	380.918.552
Cộng	<u>11.895.919.170</u>	<u>9.123.769.471</u>
06. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.775.561	60.780.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	68.130.139	44.064.177
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	0	(19.861.982)
Cộng	<u>242.915.268</u>	<u>84.983.117</u>
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.147.575.337	1.074.504.030
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	444.674.974	532.182.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.808.369	1.947.968.812
Chi phí khác bằng tiền	377.538.191	435.032.957
Cộng	<u>3.899.596.871</u>	<u>3.989.688.311</u>
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.580.590.690	13.279.434.655
Chi phí vật liệu quản lý	873.986.979	837.117.150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	507.382.533	206.085.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.745.002.106	1.347.955.701
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	586.681.392	525.257.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.828.866	794.993.210
Chi phí bằng tiền khác	10.627.856.680	7.564.486.273
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.385.000.000	0
Cộng	<u>30.675.329.246</u>	<u>24.555.330.595</u>
09. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	49.953.265.468	102.357.276.908
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.421.791.500	1.624.352.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	43.487.857	0
Thu nhập từ bán mù tận thu	407.516.400	0
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	408.624.038	315.000.000

09. Thu nhập khác (Tiếp theo)	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	165.772.727	62.999.999
Thu nhập tại trung tâm y tế	988.074.696	1.357.535.206
Thu bồi thường, hỗ trợ	762.138.969	474.141.610
Thu nhập từ bán phế liệu	399.260.391	8.300.000
Thu nhập khác	456.932.530	227.274.485
Cộng	55.006.864.576	106.426.880.708

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	36.435.885.810
Công ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	Công ty cùng tập đoàn	5.522.465.079
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty cùng tập đoàn	5.437.147.124
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty cùng tập đoàn	10.025.884

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cây cao su gãy đổ	0	51.976.000
Chi phí tại trung tâm y tế	988.074.696	1.357.535.206
Chi bồi thường	46.690.350	153.147.602
Chi phí thanh lý mù tận thu	14.291.640	0
Chi phí bán phế liệu	15.398.790	0
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	920.040	36.884.174
Chi phí khác	70.400.213	22.585.668
Cộng	1.135.775.729	1.622.128.650

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	97.573.968.854	(1)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.397.087.415	(2)
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	25.920.000	
+ <i>Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế</i>	3.370.247.375	
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	920.040	
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.279.320.018	(3)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	8.262.500.000	
+ <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	16.820.018	
II. Thu nhập tính thuế TNDN	92.691.736.251	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	35.348.033.912	(5)= (a)+(b)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%</i>	29.532.449.707	(a)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%</i>	5.815.584.205	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	57.343.702.339	(6)= (c)+(d)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%</i>	0	(c)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%</i>	57.343.702.339	(d)
III. Thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	4.116.361.812	(7)= (e)+(f)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%</i>	2.953.244.971	(e) = (a)*10%
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%</i>	1.163.116.841	(f) = (b)*20%

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)	Năm nay	Ghi chú
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	11.468.740.468	(8)= (g)+(h)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(g) = (c)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	11.468.740.468	(h) = (d)*20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.585.102.280	(9)= (7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	8.096.919.925	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.282.778.619)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	8.399.243.586	(12)=(9)+(10)+(11)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.034.925.466	32.622.332.703
Chi phí nhân công	148.665.213.171	204.283.407.810
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.078.144.102	6.046.035.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.530.530.330	19.512.145.948
Thuế, phí và lệ phí	13.320.088.350	13.233.278.527
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.385.000.000	(203.935.594)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.715.966.035	3.313.781.282
Chi phí khác bằng tiền	17.091.130.568	18.039.748.792
Cộng	301.820.998.022	296.846.794.848

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	180.372.228.182	0	138.809.422.091	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.099.924.095	(281.878.000)	23.144.233.713	(2.525.143.727)
Đầu tư dài hạn	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.050.397.311.238	(8.192.406.195)
Cộng	1.206.855.048.515	(8.474.284.195)	1.212.350.967.042	(10.717.549.922)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	48.031.068.453	50.861.492.710
Chi phí phải trả	2.098.124.520	1.752.869.038
Cộng	50.129.192.973	52.614.361.748

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	180.372.228.182	0	0	180.372.228.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.077.424.095	22.500.000	0	13.099.924.095
Đầu tư dài hạn	0	0	1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	193.449.652.277	22.500.000	1.013.382.896.238	1.206.855.048.515

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	138.809.422.091	0	0	138.809.422.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.121.733.713	22.500.000	0	23.144.233.713
Đầu tư dài hạn	0	0	1.050.397.311.238	1.050.397.311.238
Cộng	161.931.155.804	22.500.000	1.050.397.311.238	1.212.350.967.042

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	48.031.068.453	0	0	48.031.068.453
Chi phí phải trả	2.098.124.520	0	0	2.098.124.520
Cộng	50.129.192.973	0	0	50.129.192.973

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	50.861.492.710	0	0	50.861.492.710
Chi phí phải trả	1.752.869.038	0	0	1.752.869.038
Cộng	52.614.361.748	0	0	52.614.361.748

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bình Phước	Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải thu tiền bán mũ cao su thành phẩm	16.285.665.917
	Phải thu tiền bán mũ cao su Ủy thác xuất khẩu	31.248.397.014
	Phải thu về bán mũ cao su thành phẩm (phần thuế GTGT)	814.283.295
	Thu tiền bán mũ cao su thành phẩm	17.099.949.212

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thu tiền bán mũ cao su Ủy thác xuất khẩu	26.043.261.202
	Phải trả về thuế GTGT Ủy thác xuất khẩu	46.481.802
	Chiết khấu thương mại	250.305.000
	Phải trả về chênh lệch tỷ giá do Ủy thác xuất khẩu	17.585.908
	Phải trả về phí hoa hồng Ủy thác xuất khẩu	464.818.011
	Trả tiền phí dịch vụ truy cập phần mềm danh bạ điện tử	3.300.000
	Thanh toán tiền mua lốp xe	199.882.375
	Chi trả cổ tức năm 2018	41.400.000.000
	Phải trả tạm ứng cổ tức năm 2019	27.000.000.000
	Chi hỗ trợ phòng trào phúc lợi Tập đoàn	20.000.000
	Thu tiền khen thưởng năm 2018	142.000.000
	Phải thu về bán mũ cao su thành phẩm (phần doanh thu)	10.392.263.200
	Phải thu về bán mũ cao su thành phẩm (phần thuế GTGT)	519.613.160
	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Thu tiền bán mũ cao su thành phẩm
Phải trả giá trị hàng hóa mũ thành phẩm thu mua		4.029.984.000
Phải trả thuế GTGT đầu vào hàng hóa dịch vụ		201.499.200
Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ		4.231.483.200
Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		3.611.336.196
Trả lại tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		2.345.454.013
Trả tiền thừa mua cây CSTL		2.231.936.935
Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển nhiên liệu (Phần thuế hàng hóa, dịch vụ)		165.818.181
Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển nhiên liệu (Phần thuế GTGT)		16.581.819
Thu tiền cung cấp dịch vụ vận chuyển		182.400.000
Phải thu về bán cây cao su thanh lý, gãy đổ		36.435.885.810
Thu tiền bán cây cao su thanh lý		47.780.852.157
Thu tiền bán cây cao su gãy đổ		1.879.064.000
Thu về cổ tức được chia năm 2018		2.450.000.000
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Thu về các khoản nộp hộ bảo hiểm	549.908.391
	Chi tiền góp vốn	37.014.415.000
	Chi ốm đau thai sản từ nguồn bảo hiểm	139.458.900

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Chi khen thưởng và hỗ trợ khác từ nguồn phúc lợi	883.670.417
	Chi cho cán bộ, công nhân viên Công ty con đi tham quan du lịch	96.000.000
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Phải thu về tiền bán mũ cao su (Phần doanh thu)	24.942.387.500
	Phải thu về tiền bán mũ cao su (Phần thuế GTGT)	1.247.119.375
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thu tiền bán mũ cao su	25.737.165.259
	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	1.776.631.051
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ (Phần thuế GTGT)	90.474.863
	Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	1.830.952.893
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su	2.440.917.383
	Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su (Phần thuế GTGT)	126.569.842
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su	2.567.487.228
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.522.465.079
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	6.209.122.396
	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	621.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	1.307.657.317
	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	570.746.498
Tạp chí Cao su Việt Nam	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	467.255.861
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.437.147.124
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.437.147.124
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	334.078.059
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Thu tiền bảo lãnh dự thầu	24.500.000
	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	230.930.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	Phải trả tiền mua phụ tùng	2.309.300.000
	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.433.238.500
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư	709.190.000
	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	67.789.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư	776.979.000
	Thanh toán học phí huấn luyện an toàn lao động	44.800.000
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su	2.286.173.354

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su (Phần thuế GTGT)	118.718.148
	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	2.404.891.502
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.531.215.000
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su (Phần thuế GTGT)	79.399.350
	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.610.614.350
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.144.819.867
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su (Phần thuế GTGT)	59.493.628
	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.204.327.710
	Thu về cổ tức được chia năm 2018	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Phải thu tạm ứng cổ tức năm 2019	2.712.500.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải thu về tiền Ủy thác xuất khẩu bán mủ cao su	10.748.054.033
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Phải thu về tiền bán mủ cao su thành phẩm	2.378.985.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2018	2.712.500.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải trả về tiền cổ tức năm 2018 và tạm ứng năm 2019	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Người mua trả trước tiền mua cây cao su thanh lý	10.534.820.912
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	2.589.406.410
	Người mua trả thừa tiền gia công chế biến mủ cao su	14.215
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Người mua trả trước tiền mua cao su thành phẩm	3.286.214.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Phải trả về tiền mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	106.991.500
	Phải trả về tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	30.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	570.746.498
	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	2.589.406.410

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị, lương chuyên trách của Chủ tịch HĐQT	734.715.899	109.050.000
Tiền thưởng	20.700.000	42.033.333
Thu nhập khác	123.081.933	16.292.000
Cộng	878.497.832	167.375.333

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.104.789.257	1.646.507.428
Tiền thưởng	104.000.000	105.194.000
Thu nhập khác	138.510.100	42.026.000
Cộng	1.347.299.357	1.751.701.428

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 21 tháng 02 năm 2020.



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh